

Số: 155 /CSBR-TCKT

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2018

V/v: Công bố thông tin
BCTC Quý I năm 2018.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
2. Mã chứng khoán : BRR
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Nguyễn Ngọc Thịnh.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0918.655757; Cơ quan : 0254.3881978.
4. Loại thông tin công bố: khác.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính Quý I năm 2018.

Ngày 19/4/2018, Công ty đã công bố thông tin BCTC quý I/2018. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/4/2018.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đính kèm: Báo cáo tài chính Quý I năm 2018.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Người thực hiện công bố thông tin
Kế toán trưởng Công ty



Nguyễn Ngọc Thịnh



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2018

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2018

PHỤ LỤC

Báo cáo tài chính quý I năm 2018

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính
5. Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

1350
C
C
CAO
Đ

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RIA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

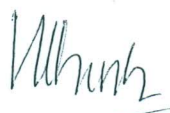
Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.102.359.363	205.585.093.013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	63.067.293.514	124.986.677.923
1. Tiền	111		12.867.293.514	10.986.677.923
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.200.000.000	114.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.664.782.235	17.862.100.516
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.995.742.461	16.196.418.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.816.491.000	1.320.070.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	852.548.774	345.611.640
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	52.240.754.604	61.591.408.057
1. Hàng tồn kho	141		52.240.754.604	61.591.408.057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		129.529.011	1.144.906.517
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	129.529.011	1.144.906.517
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.321.936.289.807	1.324.591.641.781
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		265.856.486.684	270.673.350.349
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	265.611.817.687	270.390.887.847
- Nguyên giá	222		489.730.531.413	490.856.508.043
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(224.118.713.726)	(220.465.620.196)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	244.668.997	282.462.502
- Nguyên giá	228		1.484.794.923	1.484.794.923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.240.125.926)	(1.202.332.421)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	388.691.857.185	386.086.027.369
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		388.691.857.185	386.086.027.369
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	667.387.945.938	667.387.945.938
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		342.886.600.625	342.886.600.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324.501.345.313	324.501.345.313
VI. Tài sản dài hạn khác	260			444.318.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			444.318.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.453.038.649.170	1.530.176.734.794

1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		207.416.184.448	295.623.152.064
I. Nợ ngắn hạn	310		61.345.404.675	149.347.138.139
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	404.949.998	4.346.262.038
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	24.965.194.816	16.750.401.920
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.455.330.377	5.606.148.468
5. Phải trả người lao động	314	V.13	26.579.927.258	76.576.887.581
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	140.000.000	140.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.950.888.049	4.859.167.765
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			35.000.000.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	2.849.114.177	6.068.270.367
12. Quỹ Bình ổn giá	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		146.070.779.773	146.276.013.925
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	138.500.000.000	138.500.000.000
7. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		7.570.779.773	7.776.013.925
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	1.245.622.464.722	1.234.553.582.730
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.245.622.464.722	1.234.553.582.730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.883.000.000	9.883.000.000
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.739.464.722	99.670.582.730
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		99.670.582.730	99.670.582.730
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.068.881.992	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.453.038.649.170	1.530.176.734.794

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Từ Ái

Nguyễn Ngọc Thịnh



Nguyễn Trọng Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	53.456.864.154	88.014.936.027	53.456.864.154	88.014.936.027
- Mủ cao su			50.025.906.354	84.506.145.827	50.025.906.354	84.506.145.827
- Gia công mủ			2.045.331.000	2.916.960.600	2.045.331.000	2.916.960.600
- Dịch vụ khác (khách sạn, kiểm phẩm, đóng gói. ...)			1.385.626.800	591.829.600	1.385.626.800	591.829.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		53.456.864.154	88.014.936.027	53.456.864.154	88.014.936.027
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	41.226.895.082	64.941.826.969	41.226.895.082	64.941.826.969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.229.969.072	23.073.109.058	12.229.969.072	23.073.109.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)	21	VI.4	460.378.733	248.956.071	460.378.733	248.956.071
7. Chi phí tài chính (TK 635)	22	VI.5	1.105.000.000	646.006.214	1.105.000.000	646.006.214
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.105.000.000	581.388.889	1.105.000.000	581.388.889
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	1.287.472.976	1.182.164.707	1.287.472.976	1.182.164.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.057.456.638	11.219.274.909	5.057.456.638	11.219.274.909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		5.240.418.191	10.274.619.299	5.240.418.191	10.274.619.299
11. Thu nhập khác (TK 711)	31	VI.7	8.002.800.548	12.756.457.854	8.002.800.548	12.756.457.854
12. Chi phí khác (TK 811)	32	VI.8	62.168.523	29.954.460	62.168.523	29.954.460
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		7.940.632.025	12.726.503.394	7.940.632.025	12.726.503.394
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13.181.050.216	23.001.122.693	13.181.050.216	23.001.122.693
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.112.168.224	3.572.762.609	2.112.168.224	3.572.762.609
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		11.068.881.992	19.428.360.084	11.068.881.992	19.428.360.084
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	98	173	98	173

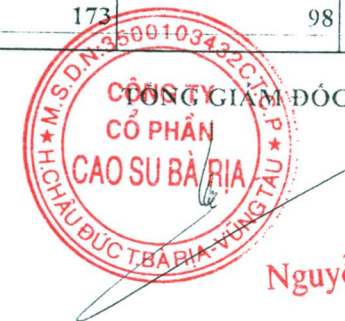
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Huyện ủy Bà Rịa - Vũng Tàu.xls Kqkd

Nguyễn Ngọc Thịnh



Nguyễn Trọng Cảnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 17 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I NĂM 2018

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		66.850.645.730	93.063.097.091
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(22.346.161.168)	(31.694.487.788)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(68.065.503.024)	(59.304.836.508)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	VII.2	(1.105.000.000)	(496.388.889)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.000.000.000)	(3.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.464.376.903	1.695.774.789
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.762.240.447)	(612.161.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31.963.882.006)	(349.002.673)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
0				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.5	(3.621.221.261)	(5.339.035.054)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.139.350.125	12.099.379.827
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		460.378.733	33.875.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.978.507.597	6.794.219.871
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
0				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	-	5.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(35.000.000.000)	(34.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.000.000.000)	(29.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(61.985.374.409)	(23.054.782.802)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		124.986.677.923	60.157.522.519
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		65.990.000	25.648.010
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		63.067.293.514	37.128.387.727

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Huỳnh Thị Từ Ái


Nguyễn Ngọc Thịnh



TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Trọng Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán: Quý I năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/04/2016. Chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

- Vốn điều lệ :1.125.000.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT; số điện thoại: 02543.881964; Fax: 02543.881169

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Nguyễn Trọng Cảnh, Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 02/09/1959; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 024098005 do Công an tỉnh Nghệ An cấp ngày 25/06/2009; Địa chỉ thường trú: Cư xá 3 D4, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh)

- Hội đồng quản trị

+ Phạm Văn Chánh - Chủ tịch Hội đồng quản trị

+ Nguyễn Trọng Cảnh - Thành viên HĐQT

+ Nguyễn Minh Đoan - Thành viên HĐQT

+ Mai Khánh - Thành viên HĐQT

+ Huỳnh Quang Trung - Thành viên HĐQT

- Ban Tổng Giám đốc

+ Nguyễn Trọng Cảnh - Tổng Giám đốc Công ty

+ Huỳnh Quang Trung - Phó TGD Công ty

+ Trần Quốc Hưng - Phó TGD Công ty

- Ban Kiểm soát

+ Huỳnh Thị Hoa - Trưởng ban

+ Phạm Thị Kim Loan - Thành viên

+ Hoàng Quốc Hưng - Thành viên

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mù; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mù cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Công ty sản xuất kinh doanh liên tục, chu kỳ SXKD là 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục theo đúng quy định pháp luật Việt Nam.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Cty con: không

- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết : Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

+ Nông trường Bình Ba : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Xà Bang : xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Cù Bị : xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Xí nghiệp chế biến : xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, TP Vũng Tàu (cho khách hàng hợp tác kinh doanh từ tháng 2/2016)

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Quý I/2018 kỳ này bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng Thương mại mà Công ty đang giao dịch nhiều nhất-
- 2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
 - Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.
 - Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.
 - Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- 3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :
 - Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết. Các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc và giá trị hợp lý được đánh giá lại (theo quy định khi bàn giao Cty NN sang Cty CP). Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.
- 4- Nguyên tắc kế toán phải thu :
 - Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VNĐ và USD). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và CV 1591/CSVN-TCKT ngày 13/06/2013 của Tập đoàn CN.CSVN về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Mức trích cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác	08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-FCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm: cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không;

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, chi phí sẽ phát sinh trong kỳ và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng; Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản vốn vay:

- Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ do kết quả SXKD xây ra và Cty phải thanh toán nghĩa vụ này. Phương pháp xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết phải thanh toán tại thời điểm kết thúc niên độ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. *Doanh thu bán hàng* : được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

· Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

· Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. *Doanh thu cung cấp dịch vụ*: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

· Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

· Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. *Doanh thu hoạt động tài chính*

Gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

· Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. *Thu nhập khác*

· Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

350C
CƠ
CỔ
AOS
UCT

Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Phương pháp tính và ghi nhận theo quy định hiện hành

+ Thuế suất thuế TNDN từ kết quả hoạt động bán sản phẩm do Công ty từ khai thác, thu mua mù cao su và gia công chế biến mù là 10%

+ Thuế suất thuế TNDN từ kết quả các hoạt động khác: 20%

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	242.492.026	24.486.940
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1 tháng	62.824.801.488	124.962.190.983
Cộng	63.067.293.514	124.986.677.923
02- Phải thu ngắn hạn khách hàng		
+ R1.International Pte Ltd		
+ Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	103.947.250	5.811.886.480
Cty CENTROTRADE DEUTSCHLAND GmbH	2.964.116.736	2.199.055.290
+ Cty TNHH Thương mại và dịch vụ Thành Lộc	912.088.275	1.108.830.765
+ CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD	2.690.848.795	1.600.979.430
+ CÔNG TY TNHH CAO SU XUÂN LỘC	5.208.241.405	4.932.284.611
+ Phải thu khách hàng khác	116.500.000	543.382.300

Cộng	11.995.742.461	16.196.418.876
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
+ Cơ sở cung cấp cây giống cao su bà Rịa	2.072.000.000	1.036.000.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Việt Khôi Hưng	424.570.000	207.070.000
+ Cty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá VN	77.000.000	77.000.000
+ Khách hàng thực hiện CT.XDCB, VT, ...	<u>242.921.000</u>	
Cộng	2.816.491.000	1.320.070.000
04. Phải thu khác		
* Ngắn hạn :		
- Phải thu cơ quan BHXH	633.807.919	207.918.145
- Tạm ứng lương công nhân	<u>140.441.500</u>	841.500
- Phải thu khác	<u>78.299.355</u>	<u>136.851.995</u>
Cộng	852.548.774	345.611.640
* Phải thu Tài sản chờ xử lý :		
+ Phải thu mất tiền tại NT Bình Ba		
Cộng		
05- Hàng tồn kho (không trích lập dự phòng)		
- Nguyên liệu, vật liệu - 152	3.381.422.923	2.973.343.051
- Công cụ, dụng cụ - 153	704.880.160	569.381.978
- Chi phí SXKD dở dang - 154		7.671.045.511
- Thành phẩm - 155	48.154.451.521	50.377.637.517
- Hàng hoá - 156		
Cộng	52.240.754.604	61.591.408.057
06- Chi phí trả trước		
- Công cụ, dụng cụ XNCB		444.318.125
Cộng		444.318.125
07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập cá nhân	128.433.316	1.143.810.822
- Thuế khác và các khoản khác phải thu Nhà nước	<u>1.095.695</u>	<u>1.095.695</u>
Cộng	129.529.011	1.144.906.517
08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	152.857.901.645	38.768.460.792	28.370.498.382	2.615.906.882	268.243.740.342	490.856.508.043
- Tăng trong kỳ						
- Giảm do thanh lý					(1.125.976.630)	(1.125.976.630)
Số dư cuối kỳ	152.857.901.645	38.768.460.792	28.370.498.382	2.615.906.882	267.117.763.712	489.730.531.413
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	126.389.650.000	33.240.360.556	23.744.246.254	2.140.867.249	34.950.496.137	220.465.620.196
- Khấu hao trong kỳ	1.152.497.500	349.438.880	324.613.290	54.116.236	2.783.845.983	4.664.511.889
- Thanh lý, nhượng bán					(1.011.418.359)	(1.011.418.359)
Số dư cuối kỳ	127.542.147.500	33.589.799.436	24.068.859.544	2.194.983.485	36.722.923.761	224.118.713.726
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	26.468.251.645	5.528.100.236	4.626.252.128	475.039.633	233.293.244.205	270.390.887.847
- Tại ngày cuối kỳ	25.315.754.145	5.178.661.356	4.301.638.838	420.923.397	230.394.839.951	265.611.817.687

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m²), cầm cố vay tại NH-SHB.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết như: 120.751.854.576 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	180.142.683		1.304.652.240		1.484.794.923
- Mua trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	180.142.683		1.304.652.240		1.484.794.923
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	180.142.683		1.022.189.738		1.202.332.421
- Khấu hao trong kỳ			37.793.505		37.793.505
Số dư cuối kỳ	180.142.683		1.059.983.243		1.240.125.926
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ			282.462.502		282.462.502
- Tại ngày cuối kỳ			244.668.997		244.668.997

09- Tài sản dở dang dài hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDDB dở dang	388.691.857.185	386.086.027.369
+ Xây dựng kiến trúc	120.066.352	
+ Công trình xây dựng vườn cây	388.571.790.833	386.086.027.369
Cộng	388.691.857.185	386.086.027.369

10- Đầu tư tài chính :	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	giá gốc	giá trị hợp lý	giá gốc	giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:				
+ Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Th	342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625
- Đầu tư dài hạn khác :				
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	102.998.268.753	102.998.268.753	102.998.268.753	102.998.268.753
+ Công ty CP cao su Lai Châu	111.014.120.849	111.014.120.849	111.014.120.849	111.014.120.849
+ Công ty CP cao su yên Bái	35.957.605.000	35.957.605.000	35.957.605.000	35.957.605.000
+ Công ty CP cao su Lai Châu II	59.198.139.940	59.198.139.940	59.198.139.940	59.198.139.940
+ Công ty CP khu CN Long Khánh	15.333.210.771	15.333.210.771	15.333.210.771	15.333.210.771
Cộng	667.387.945.938	667.387.945.938	667.387.945.938	667.387.945.938

11- Phải trả người bán, người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả khách hàng ngắn hạn	404.949.998	4.346.262.038
+ Phải trả người bán mủ cao su - Hồ Minh Tuyết		635.750.179
+ Phải trả người bán mủ cao su- Trần Thị Thu Thảo		1.044.059.155
+ Phải trả người bán mủ cao su- Lê Đình Miên		116.389.029
+ Cty TNHH.TM Đại Việt		638.086.112
+ Phải trả tiền mua Vật tư hóa chất - Cty Tín Thành		163.246.523
+ Phải trả tiền mua Vật tư hóa chất - Cty Hồng Hải	111.100.000	304.975.000
+ Phải trả tiền mua Vật tư - Cty CP.TMDV Thăng Long		302.042.471
+ CN Cty CPCN &XNK cao su-XN kho vận	264.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su		275.187.000
+ Cửa hàng Đức Lưu		229.026.000
+ khách hàng vật tư, hóa chất		188.130.735

+ khách hàng khác	29.849.998	449.369.834
- Khách hàng trả tiền trước	24.965.194.816	16.750.401.920
+ Cty TNHH Giấy An Lộc		294.840.000
+ Công ty TNHH MTV Hồng Tường	6.918.565.377	
+ Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	154.907.424	
+ Công ty TNHH Một Thành viên Huy và Anh Em	707.212.800	346.550.400
+ Công ty Cổ phần công nghiệp & xuất nhập khẩu Cao su		3.000.000.000
+ Cty CP chế biến Gỗ Thuận An	5.000.000.000	3.000.000.000
+ Cty Cp đầu tư XD cao su	4.999.263.058	3.000.000.000
+ Cty CP Gỗ MDF VRG - DONGWHA	3.100.000.000	3.100.000.000
+ Cty CP Gỗ MDF VRG - Kiên Giang	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Cty CP chế biến gỗ Tây Ninh	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Khách hàng khác	<u>85.246.157</u>	<u>9.011.520</u>
Cộng	25.370.144.814	21.096.663.958
12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	276.133.911	1.588.893.486
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.050.000.000	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.129.130.526	4.016.962.302
- Các loại thuế khác - t	65.940	292.680
Cộng	2.455.330.377	5.606.148.468
13- Phải trả người lao động		
- Tiền lương công nhân	26.579.927.258	76.576.887.581
Cộng	26.579.927.258	76.576.887.581
14- Chi phí phải trả ngắn hạn:		
- Chi phí phải trả khác (kiểm toán)	140.000.000	140.000.000
	140.000.000	140.000.000
15- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác:	3.950.888.049	4.859.167.765
Ngắn hạn :		
* Phải trả, phải nộp tập đoàn VRG (CPH) :		6.574.172
* Phải trả, phải nộp khác :	3.950.888.049	4.852.593.593
+ Kinh phí công đoàn - Có 338200	1.626.409.523	
+ Phải trả cho CN tiền PC khác		924.166.290
+ Phải trả tiền thuế TNCN các đơn vị	74.273.651	1.744.364.506
+ Phải trả HTX vận tải Long Khánh		112.292.800
+ Cty Hoàng Liêm (ký quỹ mua cây CS thanh lý)	1.769.000.000	1.769.000.000
+ Phải trả, phải nộp khác	<u>481.204.875</u>	<u>302.769.997</u>
Cộng	3.950.888.049	4.859.167.765
16- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi CB.CNV	(2.243.638.784)	748.922.456
- Quỹ KTPL đã hình thành TSCĐ	<u>5.092.752.961</u>	<u>5.319.347.911</u>
Cộng	2.849.114.177	6.068.270.367
17- Vay và nợ tài chính :	138.500.000.000	173.500.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả		35.000.000.000
- Vay dài hạn	138.500.000.000	138.500.000.000

Chi tiết :

Ngân hàng vay vốn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ
Ng.hàng NN Châu Đức	40.500.000.000	40.500.000.000		35.000.000.000	75.500.000.000	75.500.000.000
Ng.hàng TMCP SHB	98.000.000.000	98.000.000.000			98.000.000.000	98.000.000.000
Cộng	138.500.000.000	138.500.000.000		35.000.000.000	173.500.000.000	173.500.000.000

Chi tiết từng hợp đồng :

Ngân hàng vay vốn	Số hợp đồng vay	Lsuất vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Đã trả nợ gốc vay đến 31/12/2017	Số dư nợ gốc 31/12/2017	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT. Nội dung : Vay VC XD CB năm 2009; thời gian vay : 2015-2017	04D/DV ngày 11/6/2009	thả nổi	38.500.000.000	38.500.000.000		Bảo lãnh vay vốn của TD.CNCS.VN ngày 17/05/2011 (số 985/HĐCBL-CSVN); công văn số 311/CSVN-TCKT ngày 16/12/2011, giấy ủy quyền số 3348/UQ-CSVN nga 27/12/2012
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT. Nội dung : Vay trồng mới 1.269 ha, chăm sóc 3.229 ha năm 2010; Thời gian vay 2012-2019	07/02HĐTD ngày 12/11/2010	thả nổi	50.000.000.000	40.000.000.000	10.000.000.000	Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn VRG theo công văn số 1216/CSVN-TCKT ngày 24/11/2010
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT. Nội dung : Vay t. mới 1.129,58 ha và c.sóc 4.008,89 ha csu năm 2011; T. mới và c.sóc VC.XD CB năm 2012; Thời gian vay 2012-2019	07/02HĐTD ngày 29/11/2011	thả nổi	70.000.000.000	39.500.000.000	30.500.000.000	Bảo lãnh vay vốn của TD.CNCS.VN theo công văn số 2773/CSVN-TCKT ngày 28/11/2011; CV 727/CSVN-KHĐT ngày 29/03/2012
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà nội (SHB) : Nội dung : Vay t. mới và c.sóc VC.XD CB năm 2013 - 2017	0200047829/383/2013	9,4% trong 01 năm đầu, 3 tháng sau Đ/C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu	20.000.000.000		20.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bì (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà nội (SHB) : Nội dung : Vay t. mới và c.sóc VC.XD CB năm 2014	0200047829/383/2014		40.000.000.000		40.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bì (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà nội (SHB) : Nội dung : Vay t. mới và c.sóc VC.XD CB năm 2015	0200047829/383/2015		28.000.000.000		28.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bì (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà nội (SHB) : Nội dung : Vay t. mới và c.sóc VC.XD CB năm 2016	0200047829/383/2016		10.000.000.000		10.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bì (37.297.502 m2)
Tổng			256.500.000.000	118.000.000.000	138.500.000.000	

18- Vốn chủ sở hữu (chi tiết PL đính kèm)

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ đông Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
- Cổ đông khác	28.476.000.000	28.476.000.000
+ Quỹ ĐTPT	9.883.000.000	9.883.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó:	110.739.464.722	99.670.582.730
+ Lãi kỳ trước	99.670.582.730	99.670.582.730
+ Lãi kỳ này	<u>11.068.881.992</u>	
Cộng	1.245.622.464.722	1.234.553.582.730
c- Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đã phát hành	112.500.000	112.500.000
<i>Trong đó cổ phiếu phổ thông (CP đăng ký phát hành là : 112.500.000)</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
d- Cổ tức: Không		
e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó :	2.849.114.177	6.068.270.367
+Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :	5.092.752.961	5.319.347.911
+ Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành		700
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định: Không.		

19- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :

- Tài sản thuê ngoài : không				
- Ngoại tệ các loại (USD)			239.469,64	424.923,54
- Tài sản nhận giữ hộ : mù cao su thành phẩm khách hàng chưa nhận (giá tạm tính)				
*Cty TNHH Cao su Xuân lộc :	556,696	tấn mù	15.795.692.304	đồng
*Công ty TNHH Thành Lộc :	241,120	tấn mù	6.841.538.880	đồng
* Công ty TNHH Huy và anh em	80,640	tấn mù	2.288.079.360	đồng
* Cty cao su Liên Anh	20,160	tấn mù	572.019.840	đồng
* Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	40,320	tấn mù	1.144.039.680	đồng
* Công ty TNHH phát triển PTN	100,800	tấn mù	2.860.099.200	đồng

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.456.864.154	88.014.936.027
Trong đó:		



- Doanh thu bán nũ cao su	50.025.906.354	84.506.145.827
- Doanh thu gia công mũ cao su	2.045.331.000	2.916.960.600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ pallet, khách sạn, ...	1.385.626.800	591.829.600
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Không	
3- Giá vốn hàng bán	41.226.895.082	64.941.826.969
- Giá vốn mũ cao su đã bán	37.795.937.282	61.433.036.769
- Giá vốn gia công mũ cao su	2.045.331.000	2.916.960.600
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.385.626.800	591.829.600
4- Doanh thu hoạt động tài chính	460.378.733	248.956.071
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	370.218.687	23.875.098
- Doanh thu tài chính khác	90.160.046	225.080.973
5- Chi phí tài chính	1.105.000.000	646.006.214
- Lãi tiền vay	1.105.000.000	581.388.889
- Chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác		64.617.325
6- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN	6.344.929.614	12.401.439.616
- Chi phí bán hàng	1.287.472.976	1.182.164.707
* Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)	744.787.839	695339339
* Chi phí vận chuyển (>10%/Tổng CPBH)	251.328.000	241.113.600
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.321.743	144.915.284
* Chi phí khác	136.035.394	100.796.484
- Chi phí quản lý DN	5.057.456.638	11.219.274.909
* Chi phí nhân công (>10%/Tổng CPQL)	3.153.220.806	8.341.703.931
* Chi phí trợ cấp mất việc làm	270.702.500	1.052.359.000
* Chi phí khác cho người CN	731.961.625	676.805.450
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.192.790	142.117.094
* Chi phí khấu hao TSCĐ	238.147.743	307.615.176
* Chi phí khác	519.231.174	698.674.258
7- Thu nhập khác	8.002.800.548	12.756.457.854
- Thanh lý cao su, bán cây CS gãy	7.109.976.796	12253592315
- Thu khác	892.823.752	502865539
8- Chi phí khác	62.168.523	29.954.460
- Chi phí khác	62.168.523	29.954.460

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.181.050.216	23001122693
a. Hoạt động kinh doanh chính		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính	5.240.418.191	10274619299
+ Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính	524.041.819	1027461930
b. Hoạt động kinh doanh khác		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh khác	7.940.632.025	12.726.503.394
+ Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh khác	1.588.126.405	2545300679
c. Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	2.112.168.224	3572762609
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lợi nhuận sau thuế	11.068.881.992	19.428.360.084
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ	112.500.000	112.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	98	173

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp: Không

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật : không

2- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD	1.105.000.000	581.388.889
3- Số tiền đi vay thực thu từ kế ước thông thường trong kỳ		5.000.000.000
4- Số tiền thực trả gốc vay từ kế ước thông thường trong kỳ	35.000.000.000	34.500.000.000
5- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ :	3.621.221.261	5339035054
- Lãi vay VC.XDCB :	1.960.742.261	3419993136
- Chi trả lương và chi phí khác :	1.660.479.000	1919041918

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo : Lợi nhuận trước thuế quý 1/2018 giảm so với quý 1/2017 là: 9.820.072.477 đồng, nguyên nhân chính như sau:

Diễn giải	Quý I/2018	Quý I/2017	So sánh kỳ với kỳ trước	
			Số T.đối (%)	Số tuyệt đối
1. Sản lượng tiêu thụ(tấn)	1.374	1.765	(22)	(390)
2. Giá bán (đ/tấn)	36.397.513	47.887.491	(24)	(11.489.978)
3. Doanh thu cao su (đồng)	50.025.906.354	84.506.145.827	(41)	(34.480.239.473)
4. Doanh thu cây cao su thanh lý	7.109.976.796	12.253.592.315	(42)	(5.143.615.519)

Như vậy lợi nhuận giảm là do lợi nhuận từ bán cây cao su thanh lý. Quý I/2018, một số diện tích chưa cưa cắt xong nên chưa ghi nhận doanh thu. Đồng thời giá bán cao su thành phẩm kỳ này giảm sâu so với kỳ trước đã làm lợi nhuận từ kết quả kinh doanh chính giảm theo.

3- Thông tin về các bên liên quan:

* Giao dịch đối với các thành viên quản lý :

+ Thù lao HĐQT, BKS:

- Số đầu kỳ phải trả

- Số phải trả trong kỳ

- Số đã trả trong kỳ

- Số còn phải trả cuối kỳ

+ Thu nhập của các Thành viên quản lý (Ban điều hành, kế toán trưởng)

- Tiền lương và các chế độ khác

- Tiền thưởng

Tiền lương, thưởng không bao gồm thu nhập của tháng 12/2017 được chi trả sang năm 2018.

* Các giao dịch có liên quan khác: Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG) - cổ đông lớn

* Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG) - cổ đông lớn

- Công ty Bà Rịa chuyển trả VRG tiền thuê văn phòng:

- VRG chuyển tiền khen thưởng

* Công ty CP khu CN Long Khánh chuyển tiền thù lao người đại diện vốn- HĐQT(Cty con Tập đoàn VRG)

+ Thù lao người đại diện vốn

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không

5- Các thông tin khác

a) Lao động và tiền lương:

a.1) Tổng số lao động đến 31/03/2018 (người) :

trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :

a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) :

trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :

a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện : (Tổng quỹ tiền lương phải trả cho CB.CNV phát sinh trong kỳ)

Trong đó:

- Chi lương tính vào giá thành

- Chi lương tính vào suất đầu tư

- Chi từ quỹ lương dự phòng năm 2017 chuyển sang

b) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Lợi nhuận năm trước:

- Lợi nhuận năm này:

1.281

10

1308

10

21.198.529.005

15.550.000.000

179.010.595

5.469.518.410

110.739.464.722

99.670.582.730

11.068.881.992

c. Các chỉ tiêu khác:

c1./ Hao mòn TSCĐ (đồng)

- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi phát sinh trong năm: 226.594.950
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ KHCN phát sinh trong năm: 205.234.152

c2./ Tổng kim ngạch (USD)

- Kim ngạch xuất khẩu kỳ này 1.550.204

c3./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):

Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/tổng số tài sản (MS 220/MS 270)	%	18,30%	17,69%
- Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản (MS 110/MS 270)	%	4,34%	8,17%
2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440)	%	14,27%	19,32%
- Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440)	%	85,73%	80,68%
II. Khả năng thanh toán			
1. Khả năng thanh toán hiện hành (MS 270/MS 300)	Lần	7,01	5,18
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS 310)	Lần	2,14	1,38
3. Khả năng thanh toán nhanh [(MS 110 + MS 120)/MS 310]	Lần	1,03	0,84
4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn (MS 220/MS 330)	Lần	1,82	1,85
III. Tỷ suất sinh lời			
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (MS 50/MS 10 + 21 + 31)	%	21,29%	22,77%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/MS 10 + 21 + 31)	%	17,88%	19,23%
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (MS 50/MS 270)	%	0,91%	1,50%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (MS 60/MS 270)	%	0,76%	1,27%
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (MS 60/MS 411)	%	0,98%	1,73%

NGƯỜI LẬP BIỂU


Huỳnh Thị Từ Ái

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Thịnh



Nguyễn Trọng Cảnh

Báo cáo tài chính quý I/2018

Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000		32.946.547.225	1.157.946.547.225
- Lợi nhuận trong kỳ này			91.782.035.505	91.782.035.505
- Trích lập quỹ ĐTPT từ lợi nhuận			(9.883.000.000)	(9.883.000.000)
- Trích lập quỹ thưởng VCQL			(132.000.000)	(132.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận			(15.043.000.000)	(15.043.000.000)
Số dư cuối N trước (SD đầu N.nay)	1.125.000.000.000	9.883.000.000	99.670.582.730	1.234.553.582.730
- Lợi nhuận trong kỳ này			11.068.881.992	11.068.881.992
- Phân phối quỹ ĐTPT		0		-
- Trích lập quỹ thưởng VCQL				-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				-
Số dư cuối kỳ nay	1.125.000.000.000	9.883.000.000	110.739.464.722	1.245.622.464.722

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huỳnh Thị Từ Ái

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thịnh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Cảnh